



Số: 2292/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa công thức pha sẵn Leanmax
2. Mã số mẫu: 0220676/DV.3
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong hộp 110 mL, thông tin mẫu đánh máy dán trên hộp.
Số lượng: 3; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 11/02/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 11/02/2020 - 18/02/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/mL)
9.2*	Enterobacteriaceae	CFU/mL	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/mL)
9.3*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,006 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.8	Hàm lượng Aldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.9	Hàm lượng Alpha Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.10	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.11	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.13	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.14	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.17	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.20	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.23	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.28*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Chlortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.31*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.37*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.38*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.39*	Hàm lượng Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

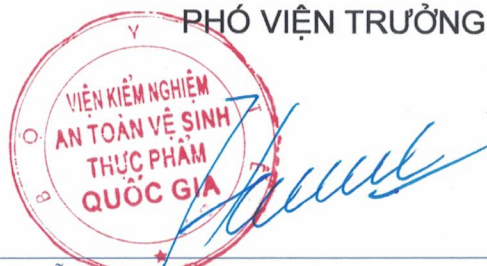
Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.40*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.41*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.42	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.43	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.44*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.45*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.46	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.47	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.48	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.49*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.50	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.51*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.52	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.53*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.54*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.55*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.56*	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 20 µg/kg)
9.57*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.58*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATKSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định
- PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Trang 3/3



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 417/20 / QC-PTN

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sữa công thức pha sẵn Leanmax
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0030/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 4 hộp x 180ml
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 17/01/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 17/01/2020 đến ngày/To: 21/02/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/180ml	TCVN 8099-1:2009	7,63
2	Béo *	g/180ml	TCVN 7084:2010	6,32
3	Carbohydrate	g/180ml	Food energy method of analysis and conversion factor	24,5
4	Năng lượng	Kcal/180ml	Food energy method of analysis and conversion factor	181,4
5	FOS + Inulin	g/180ml	HD/HS1/074	1,67
6	MUFA	mg/180ml	HD/HS1/154	2146,5
7	PUFA	mg/180ml	HD/HS1/154	325,7
8	Vitamin A	IU/180ml	HD/HS1/077	1042,2
9	Vitamin D3	IU/180ml	HD/HS1/041	165,6
10	Vitamin E*	IU/180ml	HD/HS1/040	7,8
11	Vitamin K	µg/180ml	HD/HS1/077	8,9
12	Vitamin C*	mg/180ml	AOAC 985.33:2012	32,92
13	Vitamin B1*	µg/180ml	HD/HS1/039	530,0
14	Vitamin B2*	µg/180ml	HD/HS1/042	576,6
15	Vitamin B3*	µg/180ml	HD/HS1/045	4164,7
16	Vitamin B5	µg/180ml	HD/HS1/048	1990,1
17	Vitamin B6*	µg/180ml	HD/HS1/116	384,4
18	Folic acid	µg/180ml	HD/HS1/047	78,9

Số/No: 417/20 / QC-PTN HS

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
19	Biotin	µg/180ml	HD/HS1/051	5,6
20	Glutamic acid	g/180ml	HD/HS1/075	1,52
21	Arginine	g/180ml	HD/HS1/075	0,33
22	Leucine	g/180ml	HD/HS1/075	0,83
23	Vitamin B12*	µg/180ml	HD/HS1/049	0,53
24	Natri*	mg/180ml	AOAC 2011.14.2012	27,5
25	Kali*	mg/180ml	AOAC 2011.14.2012	208,6
26	Iot	µg/180ml	TCVN 7080:2002	51,0
27	Canxi*	mg/180ml	TCVN 6838:2011	225,0
28	Magie	mg/180ml	AOAC 985.35.1012	10,5
29	Kẽm*	mg/180ml	AOAC 999.11.2012	3,49
30	Sắt*	mg/180ml	AOAC 999.11.2012	0,87
31	Photpho*	mg/180ml	TCVN 9043:2012	192,5
32	Đồng*	µg/180ml	AOAC 999.11.2012	58,5
33	Mangan	µg/180ml	AOAC 985.35.1012	219,6
34	Selenium	µg/180ml	AOAC 986.15.2012	13,5
35	Molypden	µg/180ml	AOAC 986.15.2012	3,50

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Nguyễn Thị Mây

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Lê Thị Việt Hồng

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc
Director

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng